

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/DS-ST
Ngày: 18-9-2020
V/v: Tranh chấp tiền trợ giá phát sinh
từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Diễn;
2. Ông Nguyễn Thái Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 190/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp tiền trợ giá phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2020/QĐXX-ST ngày 13/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 891/2020/QĐST-DS ngày 10/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1972; địa chỉ: xã S, huyện H tỉnh B; địa chỉ liên lạc: Tổ 48, Khu 04, phường H, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Đặng Thị Ngọc D, sinh năm 1998; địa chỉ liên lạc: Số 467 Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh B; có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V; địa chỉ: Xa lộ H, phường B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thu Th – Chức vụ: Giám đốc kinh doanh; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn N có đại diện theo ủy quyền chị Đặng Thị Ngọc D trình bày:

Ông N và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V ký hợp đồng hợp tác kinh doanh xe bus vào ngày 01/02/2018; thời hạn hợp đồng là 06 tháng, công ty giao khoán cho Ông N chạy tuyến xe bus số 6, chi phí nhiên liệu do Ông N chi trả. Ngày 23/5/2018 phía Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V ra quyết định chấm dứt hợp đồng vào ngày 31/5/2018, hai bên đã thanh lý hợp đồng qua phiếu chi ngày 14/6/2018, biên bản bàn giao phương tiện ngày 11/6/2018, biên bản xác nhận công nợ ngày 14/6/2018.

Sau khi Ông N kết thúc làm việc thì Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai có văn bản số 5832/STC-NSNN ngày 05/10/2018 và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có Công văn số 11639/UBND-KT ngày 31/10/2018 về việc điều chỉnh chênh lệch trợ giá xe bus từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 do biến động các khoản nhiên liệu, phí xuất bến và tiền lương. Sau đó, Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai đã thực hiện cấp bổ sung số tiền 1.457.696.655 đồng qua lệnh chi tiền số 195 ngày 13/11/2018 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V.

Theo thông báo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V ngày 22/01/2018, công ty thông báo mức khoán cụ thể cho những tuyến xe được hưởng trợ giá bao gồm tuyến số 6, 7, 8 trong đó có tuyến Ông N chạy; các văn bản của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai được áp dụng cho các tuyến xe bus có trợ giá và là tiền hỗ trợ về nhiên liệu trong khoảng thời gian Ông N chạy xe; chi phí nhiên liệu theo hợp đồng là do Ông N chịu toàn bộ; do đó Ông N đương nhiên được nhận tiền trợ giá do biến động nhiên liệu.

Trong đơn khởi kiện và khi hòa giải, Ông N yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V phải hoàn trả số tiền trợ giá từ Nhà nước khi thực hiện hợp đồng kinh doanh xe bus số tiền 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng). Sau khi tính toán, số tiền Ông N được hưởng trợ giá là 18.870.300đồng. Chị Diệp đại diện Ông N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V chi trả tiền trợ giá số tiền 18.870.300đồng (mười tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn ba trăm đồng).

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V có đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Thu Th trình bày:

Công ty được giao khai thác và điều hành 03 tuyến xe bus có trợ giá từ ngân sách nhà nước là tuyến 6,7,8 và đơn giá tính trợ giá được tính theo quyết định số 56/2016/QĐ-UBND. Từ năm 2018, Công ty thực hiện việc khoán cho tài xế và có thông báo rõ chính sách khoán từng tuyến cho các tài xế trước khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ngày 01/02/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 193/2018/HDHTKD-VITRAC với Ông N; thời hạn hợp đồng từ 01/02/2018 đến 30/7/2018. Nội dung hợp đồng: Công ty giao xe

DAEWOO biển số 60B-04035 cho Ông N chạy tuyến xe bus số 6, mọi chi phí phát sinh do Ông N chi trả. Ông N hưởng 100% doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá; trợ giá 104.213đồng/chuyến x số chuyến trong tháng, hỗ trợ tài xế 10.000đồng/chuyến. Các khoản Ông N phải nộp cho Công ty gồm có: phí thương quyền 3.000.000đồng/xe/tháng; giá hợp tác 500.000đồng/xe/tháng; trợ giá 10% doanh thu tháng. Như vậy, theo điều khoản hợp đồng hai bên ký thì số tiền trợ giá của Ông N tính trên doanh thu tháng, không căn cứ vào số tiền được Nhà nước trợ giá theo Công văn số 548/TT-KT.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty đã chi trả cho Ông N số tiền 176.553.144đồng, Ông N nộp lại Công ty 25.25.859.440đồng. Ông N tự nguyện chấm dứt hợp đồng, hai bên đã thanh lý xong toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan thông qua phiếu chi ngày 14/6/2018, biên bản bàn giao phương tiện ngày 11/6/2018, biên bản xác nhận công nợ ngày 14/6/2018.

Việc Ông N yêu cầu nhận tiền trợ giá là không phù hợp, Công ty không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn và bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Chị Đặng Thị Ngọc D nộp đơn yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện có nội dung Ông N chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V chi trả tiền trợ giá với số tiền 18.870.300đồng (mười tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn ba trăm đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Diệp nộp đơn rút 1 phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó Ông N chỉ yêu cầu phía Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V hoàn trả cho ông số tiền được trợ giá là 18.870.300đồng. Xét việc rút đơn của bà Diệp là tự nguyện, đã được Ông N ủy quyền, do đó chấp nhận việc rút 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Diệp.

Căn cứ vào các lời khai của nguyên đơn, bị đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ông N và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V có ký kết với nhau hợp đồng giao khoán xe (chạy xe Bus) tuyến số 06 với hình thức nhận khoán với thời hạn hợp đồng 6 tháng. Theo hợp đồng đã ký kết và theo thông báo mức giá khoán cho các tuyến buýt có trợ giá 6, 7, 8 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V thì từ 01/2/2018 thì tuyến số 6 doanh thu trợ giá hàng tháng là 104.213đ/chuyến x số chuyến thực tế trong tháng. Tổng cộng:

tài xế hưởng 100 doanh thu bán vé, 90% doanh thu trợ giá và công ty hỗ trợ 10.000đ/1chuyến; còn phía Ông N phải chịu phí hợp tác kinh doanh, phí thương quyền, 10% doanh thu trợ giá cho phía công ty và chịu toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động của phương tiện vận tải. Kể từ khi ký kết hợp đồng đến ngày chấm dứt hợp đồng Ông N đã thực hiện công việc hàng tháng, phía công ty đã tổng hợp và quyết toán hàng tháng như đã được giao khoán trong hợp đồng cho Ông N. Khi chấm dứt hợp đồng Ông N cũng đã được nhận lại tiền ký quỹ và được xác nhận không còn nợ công ty. Như vậy khi hai bên chấm dứt hợp đồng thì không còn quyền và nghĩa vụ giữa các bên; và phía Ông N cũng không tranh chấp về việc chấm dứt hợp đồng với phía công ty. Sau khi đã chấm dứt hợp đồng thì Ông N mới được biết UBND tỉnh có Công văn số 11639/UBND-KT ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chênh lệch trợ giá xe bus từ ngày 01/1/2018 đến ngày 30/6/2018 do biến động các khoản nhiên liệu, phí xuất bến và tiền lương do đó ông có yêu cầu công ty trả lại tiền chênh lệch nhiên liệu cho ông.

Theo Công văn số 3321/STC-QLNS ngày 23/6/2020 trả lời Công văn của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, Sở tài chính cho biết có Công văn số 11639/UBND-KT ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chênh lệch trợ giá xe bus từ ngày 01/1/2018 đến ngày 30/6/2018 do biến động các khoản nhiên liệu, phí xuất bến và tiền lương và đơn vị có thực hiện cấp bổ sung số tiền 1.457.696.655đ qua lịch chi tiền số 195 ngày 13/11/2018 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V. Số tiền này được cấp trên cơ sở Công văn số 11639/UBND-KT ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai. Đối tượng được hưởng số tiền trên là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V. Như vậy Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V là đối tượng trực tiếp được hưởng và sử dụng nguồn kinh phí trợ giá đó. Trước khi giao khoán thì công ty cũng đã tính toán và có thông báo về mức giá khoán cho các tuyến xe và công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ đối với bên được nhận giao khoán là Ông N.

Từ những phân tích trên cho thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Biên Hòa đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa căn cứ các Điều 385, 386, 398, 401, 406, 422 Bộ luật dân sự 2015: Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà nguyên đơn Ông N đã rút yêu cầu; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V phải hoàn trả cho ông số tiền được trợ giá là 18.870.300đ (mười tám triệu tám trăm bảy mươi ngàn ba trăm đồng). Về án phí: Ông N phải chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về tư cách tổ tụng và quan hệ tranh chấp:

Ông Nguyễn N khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V (gọi tắt là Công ty V) yêu cầu thanh toán số tiền trợ giá phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh xe bus chạy tuyến số 6. Ông N có văn bản ủy quyền cho chị Đặng Thị Ngọc D đại diện tham gia tố tụng. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định Ông N là nguyên đơn, Công ty V là bị đơn; chị D là người đại diện theo ủy quyền cho Ông N. Căn cứ Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 504 Bộ luật Dân sự 2005, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp tiền trợ giá phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Công ty V có địa chỉ trụ sở tại phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 03 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác:

Trong hồ sơ vụ án, phía nguyên đơn có đơn và làm thủ tục yêu cầu ông Nguyễn Hữu H – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV Luật Việt Nguyễn H người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và được Tòa án chấp nhận. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn nộp đơn của Ông N từ chối không yêu cầu Luật sư Nguyễn Hữu H; do đó ông Hoàng không còn được xác định là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông N trong vụ án này.

Tại phiên tòa, chị D đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà nguyên đơn đã rút yêu cầu (40.000.000đồng - 18.870.300đồng = 21.129.700đồng).

[2] Về nội dung tranh chấp:

Các đương sự thừa nhận: hợp đồng hợp tác kinh doanh xe bus giữa hai bên ký ngày 01/02/2018, thời hạn hợp đồng là 06 tháng, công ty giao cho Ông N chạy tuyến xe bus số 6, chi phí nhiên liệu do Ông N chi trả. Ngày 23/5/2018 phía Công ty V ra quyết định chấm dứt hợp đồng vào ngày 31/5/2018, hai bên đã thanh lý hợp đồng qua phiếu chi ngày 14/6/2018, biên bản bàn giao phương tiện ngày 11/6/2018, biên bản xác nhận công nợ ngày 14/6/2018.

Xét thấy: Các đương sự không tranh chấp về các điều khoản, quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 193 ngày 01/02/2018 (*bút lục số từ 71 đến 74*).

Đối với số tiền trợ giá phía Ông N tranh chấp: Trước khi tiến hành ký hợp đồng và theo thỏa thuận tại Điều 1, Điều 3 trong hợp đồng, Ông N biết rõ và đồng ý với phương thức trợ giá là 104.213 đồng/chuyến x số chuyến trong tháng, được nhận thêm trợ giá 90%/tháng, được hỗ trợ tài xế 10.000đồng/chuyến. Căn cứ vào các biên bản xác nhận công nợ và phiếu chi cùng ngày 14/6/2018 thì giữa Ông N và Công ty V đã thanh toán xong các khoản

thu, chi phát sinh từ hợp đồng đã ký; phía Ông N không thắc mắc khiếu nại gì và cũng không tranh chấp về việc chấm dứt hợp đồng với phía công ty.

Số tiền phía Công ty V được nhận tổng cộng 1.457.696.655 đồng cho 3 tuyến xe bus được trợ giá là tuyến xe số 6,7,8. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai. Tại Công văn số 3321/STC-QLNS ngày 23/6/2020 (*bút lục số 96*), Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai xác định đã thực hiện cấp bổ sung số tiền 1.457.696.655 đồng cho Công ty V trên cơ sở công văn số 11639/UBND-KT ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; đối tượng được hưởng số tiền trên là Công ty V.

Ông N cho rằng bản thân là tài xế trực tiếp chi trả nhiên liệu nên đương nhiên được hưởng phần trợ giá từ ngân sách nhà nước về chênh lệch giá nhiên liệu. Tuy nhiên trong hợp đồng ký kết giữa các bên không có điều, khoản nào có ghi nhận nội dung thỏa thuận này; đồng thời việc Nhà nước cấp bổ sung tiền trợ giá cho Công ty V là trên cơ sở phía Công ty V đề nghị để thực hiện việc cân đối trong quá trình quản lý và vận hành toàn bộ các tuyến xe có trợ giá.

Từ các nhận định trên, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trợ giá 18.870.300 đồng (mười tám triệu tám trăm bảy mươi ngàn ba trăm đồng) là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch 18.870.300 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn N đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V về việc “Tranh chấp tiền trợ giá phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh” đối với số tiền 21.129.700 đồng (hai mươi một triệu một trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn N đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải V về việc “Tranh chấp tiền

trợ giá phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh” đối với số tiền 18.870.300đ (mười tám triệu tám trăm bảy mươi ngàn ba trăm đồng).

2. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn N phải chịu 943.515đồng (chín trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm mười lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Khấu trừ số tiền 1.000.000đồng (một triệu đồng) tạm ứng án phí ông Nguyễn N đã nộp theo biên lai thu số 0008324 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; hoàn trả lại cho ông Nguyễn N số tiền chênh lệch là 56.485đồng (năm mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Huệ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

